

HƯỚNG DẪN GIẢI

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions.

Urban Green Spaces: A Necessity for Modern Cities

Access to nature has become increasingly important for urban populations. In recent years, urban green spaces have gained significant attention as vital components of city planning. Many city dwellers seek access to parks and gardens for recreational purposes and to improve their quality of life. Studies show that green spaces **contribute positively** to mental and physical health, providing a refuge from the concrete surroundings.

Urban areas often face challenges due to high population density and limited natural environments. Consequently, cities are increasingly recognizing the importance of integrating green areas into their development plans. Factors such as community gardens, rooftop gardens, and public parks can enhance urban biodiversity and provide essential habitats for various species.

Moreover, green spaces play a crucial role in **mitigating** urban heat and improving air quality. Trees and plants absorb carbon dioxide and release oxygen, which can help combat pollution. Additionally, **they** offer shade and cooling effects, making cities more livable during hot weather.

Despite the benefits, the creation and maintenance of urban green spaces are not without challenges. Limited land availability, budget constraints, and competing development interests can hinder the establishment of these areas. **Nonetheless, with effective planning and community involvement, cities can develop sustainable green spaces that serve their residents well.**

In conclusion, urban green spaces are essential for enhancing the well-being of city residents, improving environmental quality, and fostering community interaction. Prioritizing their development is crucial for building healthier and more sustainable urban environments.

(Adapted from IELTS Reading)

Question 1. In which paragraph does the writer mention examples of green urban space ?

A. Paragraph 3

B. Paragraph 2

C. Paragraph 1

D. Paragraph 4

Giải thích: Câu hỏi hỏi đoạn nào tác giả đề cập đến các ví dụ của không gian xanh đô thị.

B. Paragraph 2 – ĐÚNG – Đoạn 2 nêu rõ các ví dụ như community gardens, rooftop gardens và public parks, thể hiện đây là đoạn duy nhất đề cập trực tiếp các ví dụ.

Question 2. The word “mitigating” in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. worsening** B. maintaining C. reducing D. balancing

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu tìm từ trái nghĩa với “mitigating”.

- A. worsening – ĐÚNG –** Từ này mang nghĩa làm tệ hơn, hoàn toàn đối lập với nghĩa giảm nhẹ của “mitigating”.
B. maintaining – SAI – Nghĩa giữ nguyên trạng, không phải trái nghĩa trực tiếp với giảm nhẹ.
C. reducing – SAI – Đây là từ đồng nghĩa với “mitigating”, không phải trái nghĩa.
D. balancing – SAI – Mang nghĩa cân bằng, không trái nghĩa với giảm nhẹ.

Question 3. Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Urban green spaces are only beneficial for wildlife.
B. All cities have successfully integrated green spaces.
C. Cities should prioritize green spaces despite development pressures.
D. Community gardens are ineffective in urban planning.

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu chọn câu đúng theo nội dung bài.

- A. Urban green spaces are only beneficial for wildlife. – SAI –** Bài nêu rõ lợi ích cho con người như sức khỏe, môi trường và chất lượng sống nên thông tin này sai.
B. All cities have successfully integrated green spaces. – SAI – Bài nói rằng có thách thức và hạn chế, chứng tỏ không phải mọi thành phố đều thành công.
C. Cities should prioritize green spaces despite development pressures. – ĐÚNG – Kết luận bài khẳng định việc ưu tiên phát triển không gian xanh là cần thiết cho đô thị bền vững.
D. Community gardens are ineffective in urban planning. – SAI – Đoạn 2 nói chúng tăng đa dạng sinh học và cung cấp môi trường sống, chứng tỏ chúng có ích.

Question 4. The phrase “contribute positively” in paragraph 1 could be best replaced by _____.

- A. help significantly** B. lead negatively
C. cause indifference D. result in problems

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu chọn cụm từ có nghĩa tương đương.

- A. help significantly – ĐÚNG –** Mang nghĩa hỗ trợ một cách tích cực, tương đương “contribute positively”.
B. lead negatively – SAI – Mang nghĩa tiêu cực, trái hoàn toàn với đóng góp tích cực.
C. cause indifference – SAI – Mang nghĩa gây ra sự thờ ơ, không liên quan đến ý tích cực.
D. result in problems – SAI – Mang nghĩa gây ra vấn đề, trái với nghĩa gốc.

Question 5. According to paragraph 2, which of the following is **NOT** a benefit of green spaces?

- A. Increasing construction costs** B. Enhancing biodiversity

C. Mitigating urban heat

D. Providing recreational opportunities

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu tìm lợi ích không được nêu trong đoạn 2.

A. Increasing construction costs – ĐÚNG – Đoạn 2 không đề cập chi phí xây dựng, chỉ nêu các lợi ích sinh thái và môi trường.

B. Enhancing biodiversity – SAI – Đoạn 2 nêu rõ không gian xanh giúp tăng đa dạng sinh học.

C. Mitigating urban heat – SAI – Dù nói ở đoạn 3, nhưng đây là lợi ích có thật nên không phải đáp án cần tìm.

D. Providing recreational opportunities – SAI – Bài có đề cập việc cung cấp cơ hội giải trí.

Question 6. In which paragraph does the writer state the problems connected with establishing and keeping city green space?

A. Paragraph 2

B. Paragraph 3

C. Paragraph 1

D. Paragraph 4

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu xác định đoạn nào nêu các vấn đề liên quan đến việc xây dựng và duy trì không gian xanh.

D. Paragraph 4 – ĐÚNG – Đoạn 4 liệt kê rõ thách thức như thiếu đất, hạn chế ngân sách và cạnh tranh phát triển.

Question 7. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Urban green spaces are unimportant for city planning and so as effective planning.

B. There are no challenges in developing green spaces in cities around the world as there are effective planning and people involvement.

C. Green spaces are always easy to maintain in urban areas and thus can be achieved through planning and establishing.

D. Proper planning and urban dedication can lead to the creation of green urban spaces.

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu chọn đáp án diễn đạt đúng nghĩa câu gốc.

A. Urban green spaces are unimportant for city planning and so as effective planning. – SAI – Trái hoàn toàn nội dung vì câu gốc nhấn mạnh tầm quan trọng của không gian xanh.

B. There are no challenges in developing green spaces in cities around the world as there are effective planning and people involvement. – SAI – Câu gốc nêu rõ có thách thức nên nhận định này sai.

C. Green spaces are always easy to maintain in urban areas and thus can be achieved through planning and establishing. – SAI – Câu gốc không nói “always easy” nên nội dung bị bóp méo.

D. Proper planning and urban dedication can lead to the creation of green urban spaces. – ĐÚNG – Diễn đạt chính xác ý rằng lập kế hoạch và sự tham gia cộng đồng có thể tạo ra không gian xanh bền vững.

Question 8. The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

A. trees

B. people

C. cities

D. parks

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu xác định từ “they” chỉ đối tượng nào.

A. trees – ĐÚNG – “They” nối tiếp “Trees and plants absorb carbon dioxide... Additionally, they offer shade...”, nên rõ ràng chỉ cây cối.

B. people – SAI – Không phù hợp vì con người không hấp thụ CO₂ và thải O₂ trong câu văn.

C. cities – SAI – Thành phố không cung cấp bóng mát theo nghĩa trong câu.

D. parks – SAI – Công viên không thực hiện hành động hấp thụ khí và thải oxy trong câu.

Tạm Dịch Bài Đọc

Việc tiếp cận thiên nhiên ngày càng trở nên quan trọng đối với cư dân đô thị. Trong những năm gần đây, các không gian xanh đô thị đã thu hút nhiều sự chú ý như những thành phần thiết yếu của quy hoạch thành phố. Nhiều người sống tại đô thị tìm đến công viên và vườn cây để giải trí và cải thiện chất lượng cuộc sống. Các nghiên cứu cho thấy không gian xanh đóng góp tích cực cho sức khỏe tinh thần và thể chất, mang đến một nơi trú ẩn khỏi môi trường bê tông xung quanh.

Các khu vực đô thị thường đối mặt với thách thức do mật độ dân số cao và môi trường tự nhiên hạn chế. Vì vậy, các thành phố ngày càng nhận thức rõ tầm quan trọng của việc tích hợp không gian xanh vào kế hoạch phát triển. Những yếu tố như vườn cộng đồng, vườn trên mái và công viên công cộng có thể tăng cường đa dạng sinh học đô thị và cung cấp môi trường sống thiết yếu cho nhiều loài sinh vật.

Hơn nữa, không gian xanh đóng vai trò quan trọng trong việc giảm nhiệt đô thị và cải thiện chất lượng không khí. Cây cối và thực vật hấp thụ carbon dioxide và thải ra oxy, giúp chống lại ô nhiễm. Ngoài ra, chúng còn tạo bóng mát và hiệu ứng làm mát, khiến các thành phố trở nên dễ sống hơn vào thời tiết nóng bức.

Mặc dù có nhiều lợi ích, việc tạo ra và duy trì không gian xanh đô thị không phải là không có thách thức. Sự hạn chế về quỹ đất, ngân sách và sự cạnh tranh trong phát triển có thể cản trở việc hình thành các khu vực này. Tuy vậy, với quy hoạch hiệu quả và sự tham gia của cộng đồng, các thành phố có thể phát triển những không gian xanh bền vững phục vụ tốt cho cư dân.

Kết luận, không gian xanh đô thị rất cần thiết để nâng cao phúc lợi cho cư dân thành phố, cải thiện chất lượng môi trường và thúc đẩy sự tương tác cộng đồng. Việc ưu tiên phát triển chúng là vô cùng quan trọng đối với việc xây dựng các môi trường đô thị lành mạnh và bền vững hơn.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions.

Question 9.

- These ongoing problems clearly highlight the urgent need for more effective urban planning and long term strategies to support sustainable development.
- This rapid urban growth has attracted thousands of workers from nearby rural provinces seeking better opportunities.

- c. Traffic congestion and housing shortages have now become major challenges that city authorities struggle to manage.
- d. In recent years, the city center has witnessed a dramatic increase in high-rise buildings, shopping complexes, and new transport systems.
- e. However, the pace of infrastructure development has not matched the growing demands of the population.

A. d-b-e-c-a

B. b-d-e-a-c

C. d-e-b-c-a

D. d-b-c-e-a

Giải thích:

d. Câu (d) mở đầu vì giới thiệu bối cảnh chung: "In recent years, the city center has witnessed a dramatic increase..." Đây là câu mô tả bức tranh tổng quan về sự phát triển nhanh của thành phố, phù hợp để bắt đầu đoạn văn.

b. Câu (b) theo sau hợp lý vì giải thích hệ quả của sự phát triển: thành phố thu hút lao động từ nông thôn. Ý này nối tự nhiên sau câu mô tả tăng trưởng đô thị.

e. Câu (e) tiếp nối logic vì đưa ra vấn đề nảy sinh: hạ tầng phát triển không kịp nhu cầu dân số tăng. Đây là hệ quả trực tiếp của câu (b).

c. Câu (c) phát triển thêm vấn đề, mô tả cụ thể những khó khăn: tắc đường và thiếu nhà ở. Câu này bám sát nội dung từ câu (e).

a. Câu (a) kết thúc đoạn văn bằng nhận định khái quát: những vấn đề này cho thấy sự cần thiết của quy hoạch hiệu quả và chiến lược dài hạn. Đây là câu tổng kết đúng chức năng.

Question 10.

Hi Inika,

- a. Although Fahim is also busy with the new job and we don't really have much spare time, we've spent every minute we got in the house and garden.
- b. About what I've been doing since we last met, I have mostly been working on the new house and I'm quite occupied with work.
- c. We had a bit sunshine this morning, so we made the most of it: I mowed the lawn, trimmed the hedge and watered the plants while Fahim finished painting the fence.
- d. Sorry to hear you haven't been feeling well lately, but it's good that you've seen a doctor; I'm sure it's nothing serious.
- e. I apologize if this email has been boring, but there really isn't much going on in our lives right now. Anyway, let's meet up soon.

Hadia

A. a-c-d-b-e

B. d-b-a-c-e

C. b-e-a-d-c

D. a-d-b-c-e

Giải thích:

- d. Câu (d) mở đầu email hợp lý vì bày tỏ sự quan tâm đến người nhận: “Sorry to hear you haven’t been feeling well...” Đây là lời mở đầu chuẩn trong thư cá nhân.
- b. Câu (b) theo ngay sau để trả lời câu hỏi “đạo này bạn sao rồi?”, cung cấp thông tin về cuộc sống hiện tại.
- a. Câu (a) mở rộng ý từ (b), tiếp tục kể về những việc mà người viết đang bận rộn làm, giữ mạch kể chuyện thống nhất.
- c. Câu (c) đưa một ví dụ cụ thể, mô tả hoạt động trong ngày, làm rõ ý “bận với nhà cửa và vườn tược”.
- e. Câu (e) kết thúc email tự nhiên bằng lời xin lỗi vì thư có thể nhầm chán và đề nghị gặp nhau, thể hiện đúng chức năng của câu kết.

Question 11.

- a. It is also true for young and middle-aged adults, as improved physical function helps them more easily accomplish the tasks of daily living.
 - b. This is true for older adults, for whom improved physical function reduces risk of falls and contributes to their ability to maintain independence.
 - c. Apart from improving physical function, physical activity may improve cognitive function among youth and adults.
 - d. Aspects of cognitive function that may be improved include memory, attention, executive function, and academic performance among youth.
 - e. Physical activity improves physical function among individuals of all ages, enabling them to conduct their daily lives with energy.
- A. e-c-a-b-d B. e-a-b-d-c C. e-d-a-c-b **D. e-b-a-c-d**

Giải thích:

- e. Câu (e) mở đầu đoạn vì giới thiệu ý chung: hoạt động thể chất cải thiện chức năng thể chất ở mọi lứa tuổi. Đây là câu chủ đề.
- b. Câu (b) tiếp tục giải thích nhóm đầu tiên: người cao tuổi. Câu này đi sâu vào lợi ích cụ thể đối với nhóm lớn tuổi.
- a. Câu (a) nối tiếp hợp lý khi đề cập đến nhóm tiếp theo: người trẻ và trung niên. Mạch ý đi từ già → trẻ.
- c. Câu (c) chuyển sang lợi ích khác: cải thiện nhận thức. Đây là một ý mới nhưng liên quan chặt chẽ đến hoạt động thể chất.
- d. Câu (d) bổ sung chi tiết cụ thể về các khía cạnh nhận thức được cải thiện, hoàn tất mạch phát triển ý.

Question 12.

- a. **Mark:** Hi, Nam! Thanks! You seem to be embracing AI in your work too! Have you been using AI tools a lot lately?

- b. **Nam:** Hi, Mark! It's been a while since we last talked. You seem to be keeping up with technology so well!
- c. **Nam:** Yes, I have! I use AI-powered applications every day to improve my productivity and stay updated on the latest trends. It's really transformed the way I work!

A. c-a-b B. a-b-c C. c-b-a **D. b-a-c**

Giải thích:

- b.** Câu (b) mở đầu hợp lý vì Nam chào Mark và nhận xét thân mật: "It's been a while..." Đây là lời chào mở đầu tự nhiên của cuộc hội thoại.
- a.** Câu (a) là phản hồi trực tiếp của Mark, khen Nam cập nhật công nghệ tốt và hỏi thêm về việc dùng AI, giữ đúng nhịp đối thoại.
- c.** Câu (c) là câu trả lời trọn vẹn của Nam cho câu hỏi ở (a), giải thích cách Nam dùng AI hằng ngày. Câu này cũng hoàn chỉnh và phù hợp để kết thúc đoạn thoại.

Question 13.

- a. **An:** Have you heard about the fake milk scandal?
- b. **An:** I hope they find a solution quickly to restore trust in the market.
- c. **Binh:** It puts a real scare into parents trying to feed their children.
- d. **Binh:** Yes, it's shocking that nearly 600 brands were involved!
- e. **An:** The authorities are working hard to identify and remove these products.

A. a - c - e - d - b B. a - d - e - c - b C. a - e - c - d - b **D. a - d - c - e - b**

Giải thích:

- a.** Câu (a) mở đầu tự nhiên vì An hỏi về một sự kiện đang được quan tâm: "Have you heard about the fake milk scandal?" Đây là câu khởi đầu hội thoại.
- d.** Câu (d) là phản hồi trực tiếp của Binh, xác nhận đã nghe và đưa thông tin gây sốc. Đây là phản ứng hợp lý nối tiếp câu hỏi.
- c.** Câu (c) tiếp nối diễn biến, bày tỏ cảm xúc lo lắng của phụ huynh trước vụ việc, hợp lý sau câu (d).
- e.** Câu (e) mở rộng thông tin bằng việc An cung cấp thêm tình hình: nhà chức trách đang xử lý. Câu này nối mượt ý lo ngại của Binh.
- b.** Câu (b) kết thúc đoạn hội thoại bằng kỳ vọng tích cực rằng vấn đề sớm được giải quyết, hoàn thiện mạch cảm xúc và thông tin.

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C and D on your answer sheer to indicate the option that best fit each of the numbered blanks.

AI Learning Assistant

"How will I study effectively? Will it be easy or will it be (14) _____?" Are these the questions you often ask yourself before starting a (15) _____. Well, that's all about to change! A new educational technology has introduced a system (16) _____ 'AI Learning Assistant'. Now you can personalize your learning experience and access resources with ease. When you begin your studies, you can explore a wide range of learning materials tailored to your needs. You'll also (17) _____ the opportunity to see what tools are available to enhance your learning process. Want (18) _____ your writing or solve complex problems? Just ask the AI assistant! If you prefer to dive into interactive lessons or practice exercises, check out the AI-powered study platform. And if you're looking to engage (19) _____ discussions or ask questions, you can even interact with an AI tutor anytime!

Question 14. A. overwhelm **B. overwhelming** C. overwhelmed D. overwhelmingly

A. overwhelm – SAI – Đây là động từ nguyên thể, không thể đứng sau động từ “be” trong câu trúc so sánh “be easy or be ...” vốn cần một tính từ mô tả mức độ khó.

B. overwhelming – ĐÚNG – Đây là tính từ diễn tả điều gì đó quá nhiều, gây choáng ngợp; cấu trúc “be easy or be overwhelming” tạo thể song song hình thái và nghĩa rất tự nhiên trong câu hỏi.

C. overwhelmed – SAI – Đây là tính từ mô tả trạng thái bị choáng ngợp của con người, không phù hợp để miêu tả bản thân việc học sẽ như thế nào trong câu trúc lựa chọn.

D. overwhelmingly – SAI – Đây là trạng từ, không thể dùng sau động từ “be” để làm vị ngữ; hình thái ngữ pháp sai hoàn toàn trong câu trúc câu này.

Tạm dịch: Will it be easy or will it be overwhelming? (Liệu việc học có dễ dàng hay sẽ rất quá tải, gây choáng ngợp?)

Question 15. A. new journey learning B. learning journey new

C. new learning journey D. learning new journey

A. new journey learning – SAI – Cụm danh từ này sai trật tự tính từ và danh từ; “journey” không đứng trước “learning” như danh từ chính, nên nghe rất không tự nhiên.

B. learning journey new – SAI – Tính từ “new” không bao giờ đứng sau toàn bộ cụm danh từ “learning journey” trong tiếng Anh chuẩn, nên trật tự này không đúng ngữ pháp.

C. new learning journey – ĐÚNG – Cấu trúc “a new learning journey” dùng “new” làm tính từ đứng trước cụm danh từ “learning journey”, là collocation chuẩn, rất tự nhiên trong ngữ cảnh giáo dục.

D. learning new journey – SAI – “learning” ở đây trở thành động từ hoặc tính từ đứng trước “new journey”, làm lệch nghĩa mong muốn “hành trình học tập mới”, không đúng ý câu văn.

Tạm dịch: Are these the questions you often ask yourself before starting a new learning journey. (Đây có phải là những câu hỏi bạn thường tự hỏi mình trước khi bắt đầu một hành trình học tập mới không.)

Question 16. **A. called** B. was called C. which calls D. calling

A. called – ĐÚNG – “a system called ‘AI Learning Assistant’” dùng phân từ quá khứ “called” làm mệnh đề rút gọn, diễn tả hệ thống mang tên đó, rất chuẩn trong văn phong giới thiệu sản phẩm.

B. was called – SAI – “was called” cần một mệnh đề đầy đủ phía sau, trong khi ở đây chỉ cần cụm danh từ rút gọn; thêm “was” làm câu nặng và sai cấu trúc danh ngữ.

C. which calls – SAI – “which calls” mang nghĩa “cái mà gọi”, khiến chủ thể hệ thống đi gọi cái khác, sai với ý cần diễn đạt “được gọi là AI Learning Assistant”.

D. calling – SAI – “a system calling ‘AI Learning Assistant’” là không tự nhiên; “calling” thường cần tân ngữ người thực hiện hành động, không phù hợp để đặt tên cho hệ thống.

Tạm dịch: A new educational technology has introduced a system called “AI Learning Assistant”. (Một công nghệ giáo dục mới đã giới thiệu một hệ thống có tên là “AI Learning Assistant”).)

Question 17. A. come B. make C. do **D. have**

A. come – SAI – Cụm “come the opportunity” không tồn tại trong tiếng Anh chuẩn; ta nói “come across an opportunity” chứ không dùng cấu trúc trần như trong câu này.

B. make – SAI – Người ta có thể “make the most of an opportunity” chứ không dùng “make the opportunity” trong nghĩa “có cơ hội”, nên không đúng collocation cần thiết.

C. do – SAI – Động từ “do” không đi với danh từ “opportunity”; không có cụm “do the opportunity” trong tiếng Anh tự nhiên, nên sai về collocation và ngữ nghĩa.

D. have – ĐÚNG – Cụm “have the opportunity to do something” là collocation chuẩn, diễn tả việc có cơ hội trải nghiệm hoặc thực hiện điều gì, hoàn toàn phù hợp ngữ cảnh giới thiệu tính năng.

Tạm dịch: You’ll also have the opportunity to see what tools are available to enhance your learning process. (Bạn cũng sẽ có cơ hội tìm hiểu xem những công cụ nào đang có sẵn để hỗ trợ quá trình học tập của mình.)

Question 18. A. improving **B. to improve** C. to improving D. improve

A. improving – SAI – Sau “Want” trong câu hỏi rút gọn phải dùng “to V” chứ không dùng dạng V-ing, nên “improving” ở đây sai về mặt cấu trúc ngữ pháp.

B. to improve – ĐÚNG – Cấu trúc “Want to improve your writing or solve complex problems?” là dạng rút gọn của câu hỏi với “want to + V”, vừa đúng ngữ pháp, vừa tự nhiên về nghĩa.

C. to improving – SAI – Dạng “to improving” không đúng vì “to” ở đây là dấu hiệu của động từ nguyên mẫu, không phải giới từ, nên không được đi kèm V-ing.

D. improve – SAI – Nếu dùng “improve” trần, câu sẽ thiếu “to” sau “want”, làm sai cấu trúc “want to + V” rất cơ bản trong tiếng Anh.

Tạm dịch: Want to improve your writing or solve complex problems? (Bạn muốn cải thiện kỹ năng viết của mình hoặc giải quyết các vấn đề phức tạp không?)

Question 19. A. for

B. to

C. by

D. in

A. for – SAI – Cụm “engage for discussions” không phải collocation chuẩn; “for” thường chỉ mục đích nhưng không kết hợp tự nhiên với “engage” trong cấu trúc này.

B. to – SAI – “engage to discussions” là sai; “engage to” thường dùng trong nghĩa khác, không đi kèm danh từ “discussions” để diễn tả tham gia trao đổi.

C. by – SAI – “engage by discussions” không mang nghĩa “tham gia vào thảo luận” mà gợi nghĩa bị tác động bởi, nên sai về mặt ngữ nghĩa và collocation.

D. in – ĐÚNG – Cụm “engage in discussions” là collocation chuẩn, diễn tả sự tham gia tích cực vào các cuộc thảo luận, rất phù hợp với ngữ cảnh học tập tương tác.

Tạm dịch: And if you're looking to engage in discussions or ask questions, you can even interact with an AI tutor anytime! (Và nếu bạn muốn tham gia vào các cuộc thảo luận hoặc đặt câu hỏi, bạn thậm chí có thể tương tác với một gia sư AI bất cứ lúc nào!)

Tạm Dịch Bài Đọc

“Làm thế nào để tôi học hiệu quả? Liệu việc học sẽ dễ dàng hay sẽ khiến tôi cảm thấy quá tải?” Đây có phải là những câu hỏi bạn thường tự đặt ra trước khi bắt đầu một hành trình học tập mới không? Chà, mọi thứ sắp thay đổi rồi! Một công nghệ giáo dục mới đã giới thiệu một hệ thống có tên là “AI Learning Assistant”. Giờ đây bạn có thể cá nhân hóa trải nghiệm học tập và dễ dàng tiếp cận các nguồn tài liệu. Khi bắt đầu việc học, bạn có thể khám phá một loạt các tài liệu được thiết kế phù hợp với nhu cầu của mình. Bạn cũng sẽ có cơ hội xem những công cụ nào có thể giúp nâng cao quá trình học của bản thân.

Bạn muốn cải thiện kỹ năng viết hoặc giải các bài toán phức tạp? Chỉ cần hỏi trợ lý AI! Nếu bạn thích tham gia các bài học tương tác hoặc làm bài luyện tập, hãy khám phá nền tảng học tập được hỗ trợ bởi AI. Và nếu bạn muốn tham gia thảo luận hoặc đặt câu hỏi, bạn thậm chí có thể tương tác với một gia sư AI bất cứ lúc nào!

Read the following passage about endangered languages and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

(I) In recent years, social media platforms have become a central part of daily life, offering users countless ways to connect, share, and communicate. (II) While these platforms offer many advantages, experts have noted rising concerns about their effects on mental health, particularly among young people (Smith & Anderson, 2018). (III) Studies reveal that excessive social media use can contribute to feelings of anxiety, depression, and loneliness, despite its intention to promote connection and social interaction (Twenge & Campbell, 2019). (IV)

A primary reason for these mental health concerns is the tendency for social media users to compare themselves to others. Platforms like Instagram and Facebook often portray idealized lifestyles, leading users to feel

inadequate about their own lives. Additionally, the constant notifications and messages contribute to a "**fear of missing out**," or FOMO, which keeps individuals in a cycle of checking their phones, often reducing the quality of sleep and overall well-being.

There is also a growing body of research suggesting a link between social media use and decreased attention spans. When users frequently switch between apps and notifications, **their** ability to focus for extended periods may diminish (Rosen, 2019). This shift in attention can interfere with productivity, especially in academic and professional settings, where sustained focus is essential.

Addressing these challenges requires a multi-faceted approach. Some mental health professionals suggest limiting screen time and setting boundaries, such as "device-free" hours before bedtime. Others recommend engaging in offline activities, like reading or exercising, to minimize reliance on social media while fostering healthier habits. According to psychologists, such strategies can **enhance** mental resilience and allow for more meaningful, balanced relationships.

(Adapted from Mastering skills for TOEFL iBT)

Question 20. Which of the following best summarizes the passage?

- A. The use of social media helps improve relationships and communication but reduces the attention spans of its users.
- B. Social media is harmful to all users, causing loneliness and detachment, and must be restricted in all settings.
- C. Social media, despite its benefits, presents mental health risks like anxiety and distraction, particularly among young users, and managing screen time can mitigate these effects.**
- D. Platforms like Instagram and Facebook serve as effective tools for social bonding, minimizing the effects of anxiety and low self-esteem.

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu xác định lựa chọn nào tóm tắt bài đọc một cách chính xác nhất.

A. The use of social media helps improve relationships and communication but reduces the attention spans of its users. – SAI – Lựa chọn này chỉ đề cập hai ý rời rạc và không bao quát toàn bộ nội dung liên quan đến lo âu, trầm cảm, so sánh xã hội, FOMO và giải pháp giảm thời gian màn hình, nên không thể xem là bản tóm tắt của toàn bài.

B. Social media is harmful to all users, causing loneliness and detachment, and must be restricted in all settings. – SAI – Nội dung này thể hiện quan điểm cực đoan, trái với bài đọc vốn nêu cả lợi ích lẫn tác hại và không yêu cầu cấm hoàn toàn, nên không phù hợp làm bản tóm tắt.

C. Social media, despite its benefits, presents mental health risks like anxiety and distraction, particularly among young users, and managing screen time can mitigate these effects. – ĐÚNG – Lựa chọn này bao quát đầy đủ các luận điểm chính: có lợi ích, có rủi ro sức khỏe tinh thần, ảnh hưởng mạnh đến giới trẻ, và có biện pháp kiểm soát như giảm thời gian màn hình, khớp hoàn toàn nội dung toàn bài.

D. Platforms like Instagram and Facebook serve as effective tools for social bonding, minimizing the effects

of anxiety and low self-esteem. – SAI – Lựa chọn này diễn giải ngược nội dung vì bài nhấn mạnh chúng làm tăng so sánh xã hội, cảm giác tự ti và lo lắng, không hề nói rằng chúng giảm lo âu hay cải thiện sự gắn kết.

Question 21. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Social media-related anxiety is often temporary and not very impactful.
- B. Social media platforms generally have a positive influence on young users.
- C. FOMO and lack of attention are uncommon issues among young users.

D. Balanced social media usage, along with offline activities, can reduce stress.

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu suy ra thông tin gián tiếp từ bài đọc.

A. Social media-related anxiety is often temporary and not very impactful. – SAI – Nội dung bài mô tả sự lo âu, trầm cảm, cô đơn và FOMO như những ảnh hưởng nghiêm trọng và kéo dài, chứ không hề nói rằng đây là vấn đề tạm thời hoặc ít ảnh hưởng, nên suy luận này không hợp logic văn bản.

B. Social media platforms generally have a positive influence on young users. – SAI – Bài đọc cho thấy giới trẻ chịu ảnh hưởng tiêu cực đặc biệt từ việc so sánh xã hội và thông báo liên tục, nên không thể suy ra rằng mạng xã hội có ảnh hưởng “tích cực nói chung” đối với họ.

C. FOMO and lack of attention are uncommon issues among young users. – SAI – Đoạn 2 và 3 khẳng định FOMO và suy giảm khả năng tập trung là vấn đề phổ biến do việc sử dụng mạng xã hội quá mức, nên hoàn toàn trái với lựa chọn này.

D. Balanced social media usage, along with offline activities, can reduce stress. – ĐÚNG – Đoạn 4 nêu rõ rằng việc hạn chế thời gian màn hình và tham gia hoạt động ngoại tuyến giúp hình thành thói quen lành mạnh và tăng khả năng phục hồi tinh thần, từ đó làm giảm tác động tiêu cực.

Question 22. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. With consistent screen time, individuals can build healthier online habits.
- B. Dependence on social media requires a combination of therapeutic techniques.
- C. A balanced approach is required to mitigate the harmful impacts of social media.**
- D. Mental health professionals are solely responsible for regulating social media use.

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu chọn phương án diễn đạt lại đúng ý câu gạch chân.

A. With consistent screen time, individuals can build healthier online habits. – SAI – Câu này sai hoàn toàn vì bài đọc đề xuất giảm, không phải duy trì thời gian màn hình đều đặn, nên không tương đương ý nghĩa.

B. Dependence on social media requires a combination of therapeutic techniques. – SAI – Văn bản không đề cập liệu pháp điều trị hay can thiệp chuyên sâu, chỉ nói về các biện pháp hành vi như hạn chế thiết bị hoặc tham gia hoạt động ngoại tuyến.

C. A balanced approach is required to mitigate the harmful impacts of social media. – ĐÚNG – Phương án

này phản ánh chính xác ý “multi-faceted approach”, nghĩa là cần một cách tiếp cận cân bằng gồm nhiều biện pháp để giảm tác hại của mạng xã hội.

D. Mental health professionals are solely responsible for regulating social media use. – SAI – Đoạn văn chỉ nói các chuyên gia đưa ra gợi ý, chứ không nói họ chịu trách nhiệm duy nhất trong quản lý việc sử dụng mạng xã hội.

Question 23. Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. Offline activities can help improve mental health by limiting social media use.

B. Screen time restrictions are not necessary for mental health.

C. Social media's primary effect is fostering productivity and interaction.

D. Notifications have a minor impact on users' attention spans.

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu xác định câu đúng theo nội dung bài.

A. Offline activities can help improve mental health by limiting social media use. – ĐÚNG – Đoạn cuối khẳng định hoạt động ngoại tuyến như đọc sách và vận động giúp giảm phụ thuộc vào mạng xã hội, tạo thói quen lành mạnh và cải thiện sức khỏe tinh thần.

B. Screen time restrictions are not necessary for mental health. – SAI – Bài nói rõ về việc giới hạn thời gian màn hình như “device-free hours before bedtime”, nên đây là chiến lược cần thiết, trái với lựa chọn này.

C. Social media's primary effect is fostering productivity and interaction. – SAI – Bài nhấn mạnh việc gây lo âu, so sánh xã hội và giảm tập trung nhiều hơn việc tăng năng suất, nên nhận định này không đúng.

D. Notifications have a minor impact on users' attention spans. – SAI – Đoạn 3 nêu rõ thông báo liên tục làm giảm khả năng tập trung, nên tác động không thể gọi là “nhỏ”.

Question 24. The word “**their**” in paragraph 3 refers to _____.

A. users

B. notifications

C. professionals

D. researchers

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu xác định đại từ chỉ đối tượng nào.

A. users – ĐÚNG – “Their ability to focus” diễn tả khả năng tập trung của người dùng mạng xã hội, bám sát chủ ngữ “users” trong câu trước đó.

B. notifications – SAI – Thông báo không có “khả năng tập trung”, nên không phù hợp về ngữ nghĩa.

C. professionals – SAI – Các chuyên gia không phải chủ thể đang được mô tả trong đoạn này, nên không liên quan.

D. researchers – SAI – Những nhà nghiên cứu cũng không phải đối tượng được đề cập trực tiếp trong câu nói về suy giảm khả năng tập trung.

Question 25. Where in paragraph I does the following sentence best fit?

Young people are particularly affected due to their high engagement with these platforms.

A. (III)

B. (IV)

C. (I)

D. (II)

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu chọn vị trí hợp lý nhất để chèn câu.

- A. (III) – SAI – Câu này không phù hợp sau phần mô tả nghiên cứu vì chưa liên kết tự nhiên với dữ liệu nghiên cứu.
- B. (IV) – ĐÚNG – Vị trí (IV) tạo sự chuyển tiếp hợp lý từ liệt kê các tác động tiêu cực chung sang nhấn mạnh rằng người trẻ bị ảnh hưởng nặng nhất, giúp hoàn tất phần giới thiệu của đoạn mở đầu.
- C. (I) – SAI – Đặt vào sau câu mở đầu sẽ khiến đoạn văn chuyên chủ đề quá sớm khi chưa đề cập lợi ích và bối cảnh.
- D. (II) – SAI – Câu (II) đang nói về lo ngại chung của chuyên gia, nên chèn vào đây sẽ làm mạch đoạn bị lệch và trùng ý.

Question 26. Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. Distractions from social media only affect students' performance negatively.
- B. Social media contributes to concentration issues that affect users' academic achievements.
- C. Frequent notifications on social media can decrease users' attention spans and productivity.
- D. Notifications and app-switching harm the focus needed in professional environments.

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu chọn phương án tóm tắt đúng nội dung đoạn 3.

- A. Distractions from social media only affect students' performance negatively. – SAI – Đoạn 3 đề cập mọi người dùng nói chung, không chỉ sinh viên, nên phạm vi quá hẹp.
- B. Social media contributes to concentration issues that affect users' academic achievements. – SAI – Đoạn 3 không chỉ nói về thành tích học tập mà còn ảnh hưởng cả môi trường chuyên môn.
- C. Frequent notifications on social media can decrease users' attention spans and productivity. – ĐÚNG – Lựa chọn này bao quát đầy đủ ý chính: thông báo liên tục làm giảm khả năng tập trung và hiệu suất làm việc, phù hợp nội dung đoạn 3.
- D. Notifications and app-switching harm the focus needed in professional environments. – SAI – Câu này chỉ nói về môi trường chuyên nghiệp, không bao quát hết nội dung đoạn 3 vốn nói chung về mọi người dùng.

Question 27. According to paragraph 2, which of the following is **NOT** an effect of social media on mental health?

- A. fear of missing out
- B. sleep disruption
- C. improved self-esteem
- D. increased anxiety

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu tìm hiệu ứng không được nêu trong đoạn 2.

- A. fear of missing out – SAI – FOMO được nhắc cụ thể trong đoạn 2 như một tác động tiêu cực.
- B. sleep disruption – SAI – Đoạn 2 nói rõ việc kiểm tra điện thoại liên tục có thể làm giảm chất lượng giấc ngủ.
- C. improved self-esteem – ĐÚNG – Không có thông tin nào cho thấy mạng xã hội cải thiện sự tự tin; ngược lại, bài nhấn mạnh sự tự ti và cảm giác không đủ tốt.
- D. increased anxiety – SAI – Đoạn 2 nêu rõ lo âu là một trong những hệ quả của việc dùng mạng xã hội quá mức.

Question 28. The word "**enhance**" in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. diminish

B. reinforce

C. intensify

D. appreciate

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu chọn từ trái nghĩa.

A. diminish – ĐÚNG – “Diminish” nghĩa là làm giảm bớt, trái ngược với “enhance” nghĩa là tăng cường hoặc cải thiện.

B. reinforce – SAI – “Reinforce” nghĩa là củng cố, làm mạnh thêm, đồng nghĩa phần nào với “enhance”.

C. intensify – SAI – “Intensify” nghĩa là tăng cường, làm mạnh, gần nghĩa với “enhance”.

D. appreciate – SAI – “Appreciate” nghĩa là trân trọng hoặc tăng giá trị, không mang nghĩa trái ngược trực tiếp.

Question 29. The phrase "**fear of missing out**" in paragraph 2 could be best replaced by _____.

A. longing to interact

B. aim of satisfaction

C. desire to know

D. worry of exclusion

Giải thích: Câu hỏi yêu cầu tìm cụm từ gần nghĩa nhất với FOMO.

A. longing to interact – SAI – Chỉ mô tả mong muốn tương tác, không phản ánh sự lo lắng về việc bỏ lỡ điều gì.

B. aim of satisfaction – SAI – Không liên quan vì FOMO là nỗi sợ bị bỏ lỡ, không liên quan mục tiêu đạt được sự thỏa mãn.

C. desire to know – SAI – Chỉ diễn tả mong muốn biết điều gì đó, không bao gồm yếu tố lo sợ bị bỏ lại hoặc mất thông tin quan trọng.

D. worry of exclusion – ĐÚNG – Mô tả chính xác bản chất của FOMO: lo lắng về việc bị bỏ lỡ hoặc bị loại khỏi các hoạt động hay thông tin.

Tạm Dịch Bài Đọc

Trong những năm gần đây, các nền tảng mạng xã hội đã trở thành một phần trung tâm của đời sống hằng ngày, mang đến cho người dùng vô số cách để kết nối, chia sẻ và giao tiếp. Mặc dù các nền tảng này đem lại nhiều lợi ích, các chuyên gia đã ghi nhận những mối lo ngại ngày càng tăng về tác động của chúng đối với sức khỏe tâm thần, đặc biệt là ở những người trẻ tuổi (Smith & Anderson, 2018). Các nghiên cứu cho thấy việc sử dụng mạng xã hội quá mức có thể góp phần tạo nên cảm giác lo âu, trầm cảm và cô đơn, mặc dù mục đích ban đầu của mạng xã hội là thúc đẩy sự kết nối và tương tác xã hội (Twenge & Campbell, 2019).

Một lý do chính cho những lo ngại về sức khỏe tâm thần này là xu hướng người dùng mạng xã hội so sánh bản thân với người khác. Những nền tảng như Instagram và Facebook thường phô bày lối sống lý tưởng hóa, khiến người dùng cảm thấy bản thân kém cỏi hơn. Bên cạnh đó, các thông báo và tin nhắn liên tục góp phần tạo nên hiện tượng “sợ bị bỏ lỡ”, hay FOMO, khiến người dùng liên tục kiểm tra điện thoại, làm giảm chất lượng giấc ngủ và ảnh hưởng đến sức khỏe tổng thể.

Cũng có ngày càng nhiều nghiên cứu gợi ý rằng việc sử dụng mạng xã hội có liên quan đến giảm khả năng tập

trung. Khi người dùng thường xuyên chuyển qua lại giữa các ứng dụng và thông báo, khả năng duy trì sự tập trung trong thời gian dài của họ có thể bị suy giảm (Rosen, 2019). Sự thay đổi trong khả năng tập trung này có thể cản trở năng suất, đặc biệt trong môi trường học tập và làm việc, nơi khả năng tập trung lâu dài là điều thiết yếu.

Để giải quyết những thách thức này, cần có một cách tiếp cận đa chiều. Một số chuyên gia sức khỏe tâm thần đề xuất hạn chế thời gian sử dụng thiết bị và đặt ra các ranh giới như “không dùng thiết bị” trước giờ đi ngủ. Những người khác khuyến nghị tham gia các hoạt động ngoại tuyến như đọc sách hoặc tập thể dục để giảm sự phụ thuộc vào mạng xã hội đồng thời xây dựng thói quen lành mạnh hơn. Theo các nhà tâm lý học, những chiến lược này có thể tăng cường khả năng phục hồi tinh thần và tạo điều kiện cho các mối quan hệ cân bằng và có ý nghĩa hơn.

Read the following passage about family day and and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks.

Some holidays are celebrated in honor of family members like mothers or fathers. In Viet Nam, June 28th is a day for the whole family. (30) _____. Its aim is to honour and spread traditional family values, and provide an opportunity for family members to get together, and also connect with their cultural roots. Viet Nam, as a nation, (31) _____, with a profound emphasis on the enduring values of family loyalty and harmony. In Vietnamese culture, the family is viewed as a unit, and children are expected to demonstrate the utmost respect to their parents. Established on June 28th, 2001 by the Deputy Prime Minister, (32) _____.

Various cultural activities are organised in cities all across Viet Nam. This year's celebrations are themed 'Peaceful Family, Happy Society', and include sports, cooking and singing contests. The event will also feature educational seminars on family values and parenting skills, as well as workshops on financial planning and career development. Families can participate in fun games and activities such as scavenger hunts, obstacle courses, and relay races (33) _____. The highlight of the day will be a concert featuring popular local artists, where families can enjoy live music performances and spend quality time together. (34) _____.

(Adapted from Friends Global)

Question 30.

A. Family Day is not an official national holiday, making it very popular and widely celebrated throughout the country

B. Being not an official holiday, Family Day is very popular and widely celebrated throughout the country

C. Although Family Day is not an official national holiday, it is very popular and widely celebrated throughout the country

D. Family Day is not an official national holiday so that it is very popular and widely celebrated throughout the country

A. Family Day is not an official national holiday, making it very popular and widely celebrated throughout the country – SAI – Câu trúc “making it very popular” diễn tả quan hệ nhân quả, gợi ý rằng chính việc không phải

ngày lễ chính thức khiến nó phổ biến hơn, điều này không hợp logic ngữ nghĩa với phần trước của đoạn văn.

B. Being not an official holiday, Family Day is very popular and widely celebrated throughout the country – SAI – Cụm “Being not an official holiday” không tự nhiên về mặt cấu trúc, thường người bản ngữ dùng “Not being an official holiday” hoặc “Although it is not...”, nên câu này kém chuẩn ngữ pháp và phong cách.

C. Although Family Day is not an official national holiday, it is very popular and widely celebrated throughout the country – ĐÚNG – Mở đầu bằng “Although” tạo quan hệ tương phản hợp lý giữa việc không phải ngày lễ chính thức và sự phổ biến rộng rãi, đồng thời liên kết mạch lạc với câu trước nói về một ngày cho cả gia đình.

D. Family Day is not an official national holiday so that it is very popular and widely celebrated throughout the country – SAI – “So that” ở đây mang nghĩa mục đích hoặc kết quả, khiến câu thể hiện rằng vì không chính thức nên lại phổ biến, vừa sai ngữ nghĩa vừa không hợp văn phong học thuật.

Tạm dịch: In Viet Nam, June 28th is a day for the whole family. Although Family Day is not an official national holiday, it is very popular and widely celebrated throughout the country. (Ở Việt Nam, ngày 28 tháng 6 là một ngày dành cho cả gia đình. Mặc dù Ngày Gia đình không phải là một ngày lễ quốc gia chính thức, nhưng nó rất phổ biến và được kỷ niệm rộng rãi trên khắp cả nước.)

Question 31.

A. that prides itself on preserving its core cultural ideals

B. with pride in preserving its core cultural ideals

C. of which the pride is in preserving its core cultural ideals

D. prides itself on preserving its core cultural ideals

A. that prides itself on preserving its core cultural ideals – SAI – “Viet Nam, as a nation, that prides itself...” tạo thành một mệnh đề quan hệ không cần thiết sau cụm đồng vị “as a nation”, khiến câu văn nặng nề và kém tự nhiên về mặt cấu trúc.

B. with pride in preserving its core cultural ideals – SAI – “Viet Nam, as a nation, with pride in preserving...” thiếu động từ chính, biến phần còn lại thành cụm giới từ rời rạc, làm cho câu bị thiếu vị ngữ đầy đủ theo yêu cầu ngữ pháp.

C. of which the pride is in preserving its core cultural ideals – SAI – Cấu trúc “of which the pride is in...” rất gượng gạo, hiếm dùng trong văn phong tự nhiên, và làm cho câu trở nên dài dòng, khó hiểu dù vẫn có thể hiểu được ngữ nghĩa.

D. prides itself on preserving its core cultural ideals – ĐÚNG – “Viet Nam, as a nation, prides itself on...” dùng động từ chính “prides” phù hợp với chủ ngữ, diễn tả rõ ràng niềm tự hào của quốc gia trong việc gìn giữ những giá trị văn hóa cốt lõi.

Tạm dịch: Viet Nam, as a nation, prides itself on preserving its core cultural ideals, with a profound emphasis on

the enduring values of family loyalty and harmony. (Việt Nam, với tư cách là một quốc gia, tự hào về việc gìn giữ những lý tưởng văn hóa cốt lõi, với sự nhấn mạnh sâu sắc vào các giá trị bền vững của lòng trung thành và hòa thuận trong gia đình.)

Question 32.

- A. these values are reminded through Family Day
- B. family can assist in reminding these day values
- C. they are reminded of these values on Family Day

D. Family Day becomes a reminder of these values

A. these values are reminded through Family Day – SAI – Câu bị sai về mặt dùng từ vì “values are reminded” không tự nhiên; giá trị không “được nhắc nhở”, mà con người mới là đối tượng được nhắc nhở về các giá trị đó.

B. family can assist in reminding these day values – SAI – Cấu trúc “reminding these day values” sai ngữ pháp và dùng từ, không rõ “these day values” mang nghĩa gì, khiến câu trở nên tối nghĩa và không phù hợp với văn phong học thuật.

C. they are reminded of these values on Family Day – SAI – Dù đúng về mặt ngữ pháp, nhưng đại từ “they” mơ hồ, không có chủ ngữ rõ ràng trong câu rút gọn với phân từ “Established...”, nên cấu trúc toàn câu thiếu sự mạch lạc.

D. Family Day becomes a reminder of these values – ĐÚNG – Chủ ngữ “Family Day” tương ứng hoàn hảo với cụm phân từ “Established on June 28th, 2001 by the Deputy Prime Minister”, tạo thành câu hoàn chỉnh, rõ ràng về chủ thể và ý nghĩa nhấn mạnh vai trò nhắc nhở các giá trị.

Tạm dịch: Established on June 28th, 2001 by the Deputy Prime Minister, Family Day becomes a reminder of these values. (Được thành lập vào ngày 28 tháng 6 năm 2001 bởi Phó Thủ tướng, Ngày Gia đình trở thành một lời nhắc nhở về những giá trị này.)

Question 33.

- A. encourage their teamwork and bonding
- B. whose promotion in teamwork and bonding

C. that promote teamwork and bonding

- D. of which teamwork and bonding are encouraged

A. encourage their teamwork and bonding – SAI – Đại từ sở hữu “their” không có tiền tố rõ ràng; ngoài ra, cấu trúc này không gắn trực tiếp với “games and activities” bằng mệnh đề quan hệ nên thiếu sự liên kết ngữ pháp chặt chẽ.

B. whose promotion in teamwork and bonding – SAI – Mệnh đề quan hệ với “whose promotion in...” rất gượng gạo và không tự nhiên, đồng thời “promotion” dùng trong cụm này không phù hợp với ngữ cảnh các trò chơi tăng

cường tinh thần đồng đội.

C. that promote teamwork and bonding – ĐÚNG – Mệnh đề quan hệ “that promote teamwork and bonding” bổ nghĩa trực tiếp cho “fun games and activities”, diễn tả rõ ràng chức năng của chúng là tăng cường làm việc nhóm và gắn kết.

D. of which teamwork and bonding are encouraged – SAI – Cấu trúc “of which” quá trang trọng, làm câu trở nên nặng nề, và cách đặt “teamwork and bonding are encouraged” tách rời khỏi “games and activities” khiến câu kém tự nhiên.

Tạm dịch: Families can participate in fun games and activities such as scavenger hunts, obstacle courses, and relay races that promote teamwork and bonding. (Các gia đình có thể tham gia những trò chơi và hoạt động thú vị như trò săn tìm kho báu, vượt chướng ngại vật và chạy tiếp sức nhằm thúc đẩy tinh thần làm việc nhóm và sự gắn kết.)

Question 34.

- A. Truly wanting to connect with each other in a meaningful way, families celebrate Family Day
- B. The opportunity to connect with each other in a meaningful way truly results in the Family Day celebration
- C. Family members celebrate Family Day while truly connecting with each other in a meaningful way

D. The Family Day celebration is truly an opportunity for families to connect with each other in a meaningful way

A. Truly wanting to connect with each other in a meaningful way, families celebrate Family Day – SAI – Câu này đổi trọng tâm sang động cơ chủ quan “truly wanting” của các gia đình, không tóm lược được chức năng khách quan của ngày lễ như ý đoạn văn mong muốn.

B. The opportunity to connect with each other in a meaningful way truly results in the Family Day celebration – SAI – Cấu trúc nhân quả “results in the Family Day celebration” bị đảo ngược logic; thực tế là Ngày Gia đình tạo cơ hội kết nối, chứ không phải cơ hội này làm “sinh ra” ngày lễ.

C. Family members celebrate Family Day while truly connecting with each other in a meaningful way – SAI – Dù ngữ nghĩa gần với ý bài, câu này tập trung vào hành động của các thành viên, ít nhấn mạnh vai trò của “the Family Day celebration” như một cơ hội, nên kém khái quát.

D. The Family Day celebration is truly an opportunity for families to connect with each other in a meaningful way – ĐÚNG – Câu này nhấn mạnh đúng vai trò của Ngày Gia đình như một cơ hội ý nghĩa để các gia đình kết nối với nhau, khớp hoàn toàn với ý tổng kết của đoạn văn.

Tạm dịch: The Family Day celebration is truly an opportunity for families to connect with each other in a meaningful way. (Lễ kỷ niệm Ngày Gia đình thực sự là một cơ hội để các gia đình kết nối với nhau theo một cách đầy ý nghĩa.)

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that

best fits each of the numbered blanks.

Lend a Hand, Touch a Life – Join Us!

You time and kindness can change lives.

Why Volunteer?

Volunteering opens doors to new experiences, helping you connect with (35) _____ while making a real impact. You'll meet people from different backgrounds and learn from diverse perspectives. It's a meaningful way to (36) _____ to people who are in need, creating a beneficial impact for yourself and those around you.

Ways to Contribute

• Community Clean-Up

Be part of our (37) _____ to restore beauty to local parks and streets. Together, we create a cleaner, more welcoming space that everyone can enjoy and feel proud of.

• Mentorship for Youth

Step into a rewarding role as a mentor, help students navigate their studies and set meaningful goals. Encourage them to build confidence and grow the skills they need to thrive. Your (38) _____ can be the spark that motivates a young mind to aim higher and achieve more.

• Elderly Care Visits

Spend time with seniors in care facilities, share stories and listen to theirs. (39) _____ these small acts of companionship, their days become brighter and more joyful. Your presence can (40) _____ their spirits and bring them comfort when they need it most.

Question 35. A. other B. the others C. another **D. others**

A. other – SAI – “other” trong vai trò tính từ cần một danh từ đi sau, trong khi chỗ trống yêu cầu một tân ngữ danh từ độc lập, nên dùng riêng “other” là không đúng ngữ pháp.

B. the others – SAI – “the others” ám chỉ một nhóm còn lại đã xác định từ trước, nhưng trong ngữ cảnh tình nguyện, đối tượng là những người nói chung, không phải nhóm cụ thể nào.

C. another – SAI – “another” là đại từ số ít, dùng cho một đối tượng thêm vào, trong khi ý nghĩa câu nhấn mạnh việc kết nối với nhiều người khác nhau, nên không phù hợp về số.

D. others – ĐÚNG – “others” là đại từ số nhiều, dùng làm tân ngữ sau “connect with” để chỉ những người khác nói chung, rất phù hợp với ngữ nghĩa mở và không xác định của lời kêu gọi.

Tạm dịch: Volunteering opens doors to new experiences, helping you connect with others while making a real impact. (Hoạt động tình nguyện mở ra cánh cửa đến những trải nghiệm mới, giúp bạn kết nối với những người khác trong khi tạo ra một tác động thực sự.)

Question 36. A. make out B. turn out C. keep out **D. reach out**

A. make out – SAI – “make out” thường mang nghĩa hiểu, nhận ra hoặc hôn, hoàn toàn không phù hợp với cấu trúc

“make out to people who are in need” trong ngữ cảnh giúp đỡ người khác.

B. turn out – SAI – “turn out” có nghĩa là diễn ra, hóa ra, không diễn tả hành động chủ động hướng đến, nên không thể dùng trong cụm diễn tả việc kết nối với người đang cần hỗ trợ.

C. keep out – SAI – “keep out” mang nghĩa ngăn cản, không cho vào, đi ngược hoàn toàn với ý “tiếp cận” hoặc “giúp đỡ” người đang gặp khó khăn, nên sai về mặt ngữ nghĩa.

D. reach out – ĐÚNG – “reach out to people who are in need” là collocation rất tự nhiên, diễn tả hành động chủ động tiếp cận và hỗ trợ những người đang cần giúp đỡ.

Tạm dịch: It’s a meaningful way to reach out to people who are in need, creating a beneficial impact for yourself and those around you. (Đó là một cách đầy ý nghĩa để tiếp cận những người đang cần giúp đỡ, tạo ra tác động tích cực cho chính bạn và những người xung quanh.)

Question 37. A. purpose **B. mission** C. excuse D. reason

A. purpose – SAI – “be part of our purpose” nghe không tự nhiên vì “purpose” thường là lý do tồn tại chung, ít dùng với cấu trúc kêu gọi tham gia như một hoạt động cụ thể.

B. mission – ĐÚNG – “be part of our mission to restore beauty” là cấu trúc kêu gọi rất điển hình, nhấn mạnh mục tiêu chung và sứ mệnh cộng đồng, phù hợp văn phong vận động tình nguyện.

C. excuse – SAI – “excuse” mang nghĩa cái cớ, lý do viện dẫn, sắc thái tiêu cực, trái ngược với tinh thần tích cực và nghiêm túc của hoạt động phục hồi vẻ đẹp công viên và đường phố.

D. reason – SAI – “be part of our reason to restore beauty” không tự nhiên, vì “reason” không thường dùng để chỉ một chiến dịch hoặc hoạt động cộng đồng, mà chỉ giải thích lý do chung.

Tạm dịch: Be part of our mission to restore beauty to local parks and streets. (Hãy trở thành một phần trong sứ mệnh của chúng tôi nhằm khôi phục vẻ đẹp cho các công viên và những con phố địa phương.)

Question 38. A. dependence B. application C. permission **D. guidance**

A. dependence – SAI – “your dependence can be the spark” không hợp lý vì “dependence” mô tả trạng thái phụ thuộc, không phải thứ có thể truyền cảm hứng hay định hướng cho người trẻ.

B. application – SAI – “application” thường dùng cho đơn xin việc hoặc sự áp dụng kiến thức, không phù hợp để diễn tả vai trò định hướng, dẫn dắt của người cố vấn dành cho học sinh.

C. permission – SAI – “permission” là sự cho phép, không liên quan tới việc hỗ trợ, tư vấn hay thúc đẩy một tâm trí trẻ phát triển, nên không phù hợp với ngữ cảnh giáo dục và cố vấn.

D. guidance – ĐÚNG – “your guidance can be the spark” diễn tả rất tự nhiên việc sự hướng dẫn của bạn có thể trở thành nguồn cảm hứng, giúp người trẻ đặt mục tiêu cao hơn và cố gắng hơn.

Tạm dịch: Your guidance can be the spark that motivates a young mind to aim higher and achieve more. (Sự hướng dẫn của bạn có thể là tia lửa thúc đẩy một tâm trí trẻ nhắm đến những mục tiêu cao hơn và đạt được nhiều thành tựu)

hơn.)

Question 39. A. Regardless of

B. Instead of

C. Owing to

D. Except for

A. Regardless of – SAI – “Regardless of these small acts...” mang nghĩa “bất chấp những hành động nhỏ này”, trái với ý văn bản muốn nói rằng chính những hành động ấy khiến ngày của họ tươi sáng hơn.

B. Instead of – SAI – “Instead of these small acts...” gợi ý phủ định hoặc thay thế những hành động nhỏ này bằng điều khác, hoàn toàn trái ngữ cảnh tôn vinh sự đồng hành và chia sẻ.

C. Owing to – ĐÚNG – “Owing to these small acts of companionship” có nghĩa “nhờ vào những hành động nhỏ này”, phù hợp với ý nói rằng chính nhờ sự quan tâm đó mà ngày của họ trở nên tốt đẹp hơn.

D. Except for – SAI – “Except for these small acts...” mang nghĩa “ngoại trừ những hành động nhỏ này”, đặt chúng ra ngoài nguyên nhân tạo nên niềm vui, không phù hợp mục đích ca ngợi.

Tạm dịch: Owing to these small acts of companionship, their days become brighter and more joyful. (Nhờ những hành động nhỏ mang tính đồng hành này, những ngày của họ trở nên tươi sáng và vui vẻ hơn.)

Question 40. A. evaluate

B. elevate

C. imitate

D. regulate

A. evaluate – SAI – “evaluate their spirits” không hợp ngữ nghĩa, vì evaluate mang nghĩa đánh giá, trong khi ngữ cảnh mô tả việc nâng đỡ, khích lệ tinh thần của những người cao tuổi.

B. elevate – ĐÚNG – “elevate their spirits” là cụm từ cố định, diễn tả việc làm tinh thần ai đó phấn chấn, tươi vui hơn, hoàn toàn phù hợp với ý an ủi và mang lại sự ấm áp.

C. imitate – SAI – “imitate their spirits” không có nghĩa rõ ràng và không liên quan đến nội dung mang lại sự an ủi, vì imitate là bắt chước, không phải hỗ trợ tinh thần.

D. regulate – SAI – “regulate their spirits” nghe rất gượng ép vì regulate thường dùng với hệ thống, quá trình, không dùng tự nhiên cho cảm xúc tinh thần trong ngữ cảnh tình cảm.

Tạm dịch: Your presence can elevate their spirits and bring them comfort when they need it most. (Sự hiện diện của bạn có thể nâng cao tinh thần của họ và mang lại cho họ sự an ủi khi họ cần nhất.)

Tạm Dịch Bài Đọc

Hãy chung tay giúp đỡ, chạm đến cuộc đời người khác – Tham gia cùng chúng tôi!

Thời gian và lòng tốt của bạn có thể thay đổi cuộc sống.

Tại sao nên tham gia tình nguyện?

Hoạt động tình nguyện mở ra cánh cửa đến những trải nghiệm mới, giúp bạn kết nối với những người khác trong khi tạo ra một tác động thực sự. Bạn sẽ gặp gỡ những người đến từ nhiều nền tảng khác nhau và học hỏi từ những góc nhìn đa dạng. Đây là một cách đầy ý nghĩa để tiếp cận những người đang cần giúp đỡ, tạo ra tác động tích cực cho chính bạn và những người xung quanh.

Những cách để đóng góp

- Dọn vệ sinh cộng đồng

Hãy trở thành một phần trong sứ mệnh của chúng tôi nhằm khôi phục vẻ đẹp cho các công viên và những con phố địa phương. Cùng nhau, chúng ta tạo ra một không gian sạch đẹp và thân thiện hơn mà mọi người đều có thể tận hưởng và cảm thấy tự hào.

- Hướng dẫn – cố vấn cho thanh thiếu niên

Đảm nhận một vai trò ý nghĩa bằng cách trở thành người cố vấn, giúp học sinh định hướng việc học và đặt ra những mục tiêu có ý nghĩa. Hãy khuyến khích các em xây dựng sự tự tin và phát triển những kỹ năng cần thiết để thành công. Sự hướng dẫn của bạn có thể là tia lửa thúc đẩy một tâm trí trẻ nhằm đến những mục tiêu cao hơn và đạt được nhiều thành tựu hơn.

- Thăm hỏi người cao tuổi

Dành thời gian với những người cao tuổi trong các cơ sở chăm sóc, chia sẻ câu chuyện của bạn và lắng nghe câu chuyện của họ. Nhờ những hành động nhỏ mang tính đồng hành này, những ngày của họ trở nên tươi sáng và vui vẻ hơn. Sự hiện diện của bạn có thể nâng cao tinh thần của họ và mang lại cho họ sự an ủi khi họ cần nhất.

THE END